MỤC LỤC

*Trang*

[DANH MỤC BẢNG 4](#_Toc131078071)

[DANH MỤC HÌNH 4](#_Toc131078072)

[CHƯƠNG I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ 5](#_Toc131078073)

[1. Tên chủ cơ sở 5](#_Toc131078074)

[2. Tên cơ sở 5](#_Toc131078075)

[3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở 5](#_Toc131078076)

[3.1. Công suất hoạt động của cơ sở 5](#_Toc131078077)

[3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở 5](#_Toc131078078)

[3.3. Sản phẩm của cơ sở 6](#_Toc131078079)

[4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở: 6](#_Toc131078080)

[4.1. Nhu cầu về nguyên, nhiên liệu 6](#_Toc131078081)

[4.2. Nguồn cung cấp điện 8](#_Toc131078082)

[4.3. Nguồn cung cấp nước 8](#_Toc131078083)

[5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở 8](#_Toc131078084)

[5.1. Các hạng mục công trình của cửa hàng 8](#_Toc131078085)

[5.2. Các hạng mục xử lý chất thải và bảo vệ môi trường 9](#_Toc131078086)

[CHƯƠNG II. SỰ PHÙ HỢP CỦA Cơ Sở VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG 11](#_Toc131078087)

[1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường 11](#_Toc131078088)

[2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường 11](#_Toc131078089)

[CHƯƠNG III . KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ 12](#_Toc131078090)

[1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải 12](#_Toc131078091)

[1.1. Thu gom, thoát nước mưa 12](#_Toc131078092)

[1.2. Thu gom, thoát nước thải 12](#_Toc131078093)

[1.3. Xử lý nước thải 13](#_Toc131078094)

[2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải 15](#_Toc131078095)

[3. Công trình lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường 15](#_Toc131078096)

[4. Công trình, biện pháp lưu trữ, xử lý chất thải nguy hại 16](#_Toc131078097)

[5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung 16](#_Toc131078098)

[6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường 17](#_Toc131078099)

[CHƯƠNG IV. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG 18](#_Toc131078100)

[1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải 18](#_Toc131078101)

[1.1. Nước thải sinh hoạt 18](#_Toc131078102)

[1.2. Nước thải sản xuất 19](#_Toc131078103)

[2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải 19](#_Toc131078104)

[3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung 19](#_Toc131078105)

[CHƯƠNG V. KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ 20](#_Toc131078106)

[1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải 20](#_Toc131078107)

[CHƯƠNG VI. CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ 21](#_Toc131078108)

[1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải 21](#_Toc131078109)

[2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của Pháp luật 21](#_Toc131078110)

[2.1. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải 21](#_Toc131078111)

[2.2. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của Chủ cơ sở 21](#_Toc131078112)

[3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm 22](#_Toc131078113)

[CHƯƠNG VII. KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ 23](#_Toc131078114)

[CHƯƠNG VIII. CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ 24](#_Toc131078115)

[PHỤ LỤC BÁO CÁO 25](#_Toc131078116)

**DANH MỤC CÁC TỪ VÀ KÝ HIỆU VIẾT TẮT**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **VIẾT TẮT** | **DIỄN GIẢI** |
| 1 | BTCT | Bê tông cốt thép |
| 2 | BTNMT | Bộ Tài nguyên và Môi trường |
| 3 | BVMT | Bảo vệ môi trường |
| 4 | BYT | Bộ Y tế |
| 5 | CBCNV | Cán bộ công nhân viên |
| 6 | CTNH | Chất thải nguy hại |
| 7 | CTR | Chất thải rắn |
| 8 | CSPCTP | Cảnh sát phòng chống tội phạm |
| 9 | QCVN | Quy chuẩn Việt Nam |
| 10 | UBND | Uỷ ban nhân dân |

DANH MỤC BẢNG

[Bảng 1.1. Tổng hợp phụ tùng sử dụng trung bình/tháng 7](#_Toc130548586)

[Bảng 1.2. Tổng hợp nhiên liệu sử dụng trung bình/tháng 7](#_Toc130548587)

[Bảng 1.3. Quy mô các hạng mục công trình của Trung tâm 8](#_Toc130548588)

[Bảng 3.1. Nồng độ chất ô nhiễm sau khi qua hệ thống xử lý nước thải tại cơ sở 14](#_Toc130548615)

[Bảng 4.1. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn chất ô nhiễm 18](#_Toc132202079)

[Bảng 4.2. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn chất ô nhiễm 19](#_Toc132202080)

[Bảng 5.1. Kết quả quan trắc chất lượng môi trường nước thải 20](#_Toc132202085)

DANH MỤC HÌNH

[Hình 1.1. Quy trình sửa chữa bảo dưỡng 6](#_Toc130548688)

[Hình 3.1. Mô hình hầm tự hoại 13](#_Toc132186363)

Chương I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

## Tên chủ cơ sở

- Tên Chủ cơ sở: Công ty TNHH Đức Nam Phong Quảng Trị

- Địa chỉ văn phòng: Khu phố 9, Phường 5, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị.

- Người đại diện theo pháp luật của chủ cơ sở: (Bà) Nguyễn Thị Quế - Chức vụ: Giám đốc.

- Điện thoại: 0914.722.008

- Giấy đăng ký kinh doanh số 3200688491, đăng kí lần đầu ngày 20/03/2019, do Phòng Đăng kí kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Trị cấp.

## Tên cơ sở

- Tên cơ sở: Trung tâm bảo hành ô tô Nam Phong

- Địa điểm cơ sở: Cơ sở thuê lại nhà xưởng của Công ty Cổ phần Đam San tại Đường Lê Thánh Tông, Khu phố 11, phường 5, Đông Hà, Quảng Trị.

- Quy mô của cơ sở (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công): Cơ sở thuộc lĩnh vực công nghiệp có tổng mức đầu tư 1,5 tỷ đồng, theo quy định tại khoản 3, điều 10, Luật đầu tư công năm 2019, cơ sở có tiêu chí tương đương dự án nhóm C. Cơ sở thuộc dự án đầu tư quy định tại điểm b khoản 5 Điều 28 Luật Bảo vệ môi trường.

## Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở

### Công suất hoạt động của cơ sở

Trung tâm sữa chữa, bảo dưỡng ô tô các loại dưới 16 chỗ với công suất: 150 chiếc/tháng.

### Công nghệ sản xuất của cơ sở

Hoạt động sữa chữa, bảo dưỡng xe tại cơ sở như sau:

Xe hư hỏng, xe đến hạn bảo hành

Kiểm tra

Tiến hành sửa chữa

(Hàn, tiện, thay máy móc, phụ tùng)

Rửa xe

Sơn xe, vô dầu mỡ

Giao xe

Bụi, khí thải

Bụi, tiếng ồn, khí thải, CTR, CTNH

Nước thải

Bụi sơn, hơi dung môi

Nước

**Hình 1.1. Quy trình sửa chữa bảo dưỡng**

*Thuyết minh quy trình:*

Xe hư hỏng, bảo dưỡng đưa vào cơ sở sẽ được kiểm tra trước khi sửa chữa để xác định bộ phận và mức độ hư hỏng. Sau khi tiến hành kiểm tra, tùy thuộc vào mức độ mà xưởng sẽ tiến hành sửa chữa, thay máy móc, phụ tùng,... Tiếp đến, xe được rửa, vệ sinh trước khi phun sơn và vô dầu mỡ, sau đó sẽ giao trả cho khách hàng. Nước thải sản xuất phát sinh chủ yếu từ công đoạn rửa xe.

### Sản phẩm của cơ sở

Sữa chữa, bảo dưỡng các loại xe ô tô dưới 16 chỗ với số lượng 150 xe/tháng.

## Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở:

### 4.1. Nhu cầu về nguyên, nhiên liệu

*\* Nhu cầu về nguyên liệu*

Trung tâm bảo hành ô tô sử dụng các nguyên liệu đầu vào là nguồn vật tư, phụ tùng các loại xe ô tô, dầu nhớt, mỡ, sơn... được mua từ các đơn vị cung cấp tại thành phố Đông Hà với số lượng sử dụng trung bình/tháng như sau:

**Bảng 1.1. Tổng hợp phụ tùng sử dụng trung bình/tháng**

| **STT** | **Tên phụ tùng** | **ĐVT** | **Số lượng** |
| --- | --- | --- | --- |
| 1 | Lọc gió điều hòa | cái | 10 |
| 2 | Vỏ đèn lái sau ngoài trái | cái | 5 |
| 3 | Đèn phản quang cản sau trái | cái | 2 |
| 4 | Lọc nhớt civic | cái | 8 |
| 5 | Lọc xăng | cái | 2 |
| 6 | Lọc dầu | cái | 2 |
| 7 | Bố thắng đĩa, sau | cái | 5 |
| 8 | Lọc gió động cơ | cái | 4 |
| 9 | Chốt nhựa lồng vè | cái | 20 |
| 10 | Chổi gạt mưa trước trái | cái | 5 |
| 11 | Viền đèn | bộ | 2 |
| 12 | Giá bắt cản trước trái | cái | 2 |
| 13 | Chổi gạt nước mưa trước phải | cái | 6 |
| 14 | Bu gi | cái | 4 |
| 15 | Đèn lái sau ngoài phải | cái | 5 |
| 16 | Chắn bùn sau trái | cái | 2 |
| 17 | Mặt kính chiếu hậu ngoài phải | cái | 3 |
| 18 | Lõi lọc gió điều hòa | cái | 2 |
| 19 | Chổi gạt mưa trước, trái | cái | 4 |
| 20 | Ốp đèn xi nhan bt 50 | cái | 3 |
| 21 | Đèn lái sau ngoài phải | cái | 4 |
| 22 | Cụm gương chiếu hậu, phải | cái | 2 |
| 23 | Nước rửa kính ô tô | chai | 24 |
| 24 | Đèn lái sau ngoài phải | cái | 3 |
| 25 | Cản sau | cái | 3 |
| 26 | Bố thắng đĩa trước | bộ | 2 |
| 27 | Bình điện 12v-60a | cái | 4 |
| 28 | Sơn | kg | 15 |
| 29 | Sơn lót | kg | 10 |

*\* Nhu cầu về nhiên liệu*

Nhiện liệu sử dụng của Trung tâm gồm dầu, nhớt với khối lượng được thể hiện rõ tại bảng 1.2.

**Bảng 1.2. Tổng hợp nhiên liệu sử dụng trung bình/tháng**

| **STT** | **Chủng loại** | **ĐVT** | **Số lượng** |
| --- | --- | --- | --- |
| 1 | Dầu | lit | 16 |
| 2 | Nhớt động cơ xăng xe du lịch cao cấp (total quartz 7000 sae 10w40, api sn) | lit | 40 |

### 4.2. Nguồn cung cấp điện

Điện phục vụ cho các hoạt động sản xuất, chiếu sáng, sinh hoạt của Cơ sở khoảng 1.500 kW/tháng. Điện được sử dụng từ đường dây có sẵn trong khuôn viên Cơ sở, đấu nối vào trạm biến áp để cung cấp điện ổn định cho hoạt động sản xuất.

### 4.3. Nguồn cung cấp nước

Lượng nước sử dụng được cung cấp cho hoạt động sinh hoạt của CBCNV và hoạt động sửa chữa, bảo dưỡng, rửa xe của Trung tâm. Báo cáo tiến hành tham khảo hóa đơn nước hàng tháng của cơ sở do Xí nghiệp Nước sạch Đông Hà cấp. Qua đó cho thấy từ năm 2022 đến nay, lượng nước sử dụng cao nhất là 42m3/tháng (từ ngày 22/09/2022-23/10/2022). Vậy lượng nước sử dụng trong bình trong 1 ngày là 1,4m3.

## 5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở

### 5.1. Các hạng mục công trình của cửa hàng

Trung tâm bảo hành ô tô Nam Phong thuê lại nhà xưởng và công trình phụ trợ có tổng diện tích 622m2 với quy mô hạng mục các công trình như sau:

**Bảng 1.3. Quy mô các hạng mục công trình của Trung tâm**

| **TT** | **Hạng mục** | **Đơn vị** | **Quy mô** |
| --- | --- | --- | --- |
| 1 | Xưởng dịch vụ | m2 | 307,2 |
| 2 | Phòng làm việc | m2 | 22,5 |
| 3 | Phòng chờ khách | m2 | 9 |
| 4 | Phòng pha sơn | m2 | 5,6 |
| 5 | Bể tách dầu mỡ | m2 | 9,6 |
| 6 | Buồng sơn | m2 | 37,1 |
| 7 | Nhà kho | m2 | 45 |
| 8 | Kho CTNH | m2 | 1,7 |
| 9 | Nhà vệ sinh | m2 | 5 |
| 10 | Sân đường nội bộ | m2 | 97,1 |
| 11 | Cây xanh | m2 | 82,2 |
| **TỔNG CỘNG** | | **m2** | **622** |

- Số lượng CBCNV trong Cơ sở: 10 người.

- Cơ sở đã đi vào hoạt động từ năm 2022.

### 5.2. Các hạng mục xử lý chất thải và bảo vệ môi trường

*a. Hệ thống thu gom, thoát nước mưa*

Hiện tại, cơ sở đã xây dựng rãnh thoát nước mưa trước mặt Trung tâm để thu nước mưa trên mái nhà xưởng, nước mưa qua sân bê tông trước mặt cơ sở. Rãnh thoát nước có chiều dài 9m, sâu 0,4m, sau khi thu gom thì đấu nối với rãnh thoát nước dọc đường Lê Thánh Tông.

*b. Hệ thống xử lý nước thải*

*\* Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt*

Nước thải sinh hoạt của 10 CBCNV tại cơ sở được xử lý bằng hệ thống bể tự hoại 3 ngăn với thể tích 6m3 đã được xây dựng ở góc phía Tây của cơ sở. Hệ thống nhà vệ sinh có kết cấu bê tông, nắp đậy đan bê tông cốt thép, đáp ứng nhu cầu hiện taị của CBCNV.

*\* Hệ thống xử lý nước thải sản xuất*

Nước thải từ quá trình bảo dưỡng, sửa chữa xe: được thu gom bằng các rãnh thoát nước thải bao quanh xưởng dịch vụ về hệ thống tách dầu mỡ 3 ngăn có thể tích 16,3m3 nằm ở góc phía Đông của cơ sở, sau đó đấu nối vào hệ thống thoát nước chung dọc đường Lê Thánh Tông. Hiện nay, nắp đậy của bể tách dầu mỡ đã được bê tông, vì vậy trong thời gian tới chủ cơ sở sẽ tiến hành thay thế bằng các tấm đan mỏng để thuận lợi trong quá trình thu gom váng dầu mỡ.

*c. Công trình và biện pháp xử lý khí thải*

Để giảm thiểu nguồn phát sinh bụi khí thải phát sinh từ hoạt động sửa chữa, thử động cơ, sơn xe, Chủ cơ sở đã thực hiện những biện pháp sau:

*\* Biện pháp xử lý khí thải từ hoạt động sơn*

Hiện tại Chủ cơ sở đã lắp đặt buồng sơn khép kín 37,1m2 nhằm hạn chế lượng bụi trong quá trình sơn và mùi phát sinh.

*\* Biện pháp xử lý khí thải từ hoạt động sửa chữa, thử động cơ xe*

- Xây dựng nhà xưởng cao thoáng, lắp đặt hệ thống quạt thông gió quạt hút tại các cơ sở nhằm tạo không gian thoáng mát, giảm nhiệt.

- Trang bị đầy đủ bảo hộ lao động cho CBCNV.

*\* Các biện pháp khác:*

- Nhà xưởng được thiết kế cao ráo, có độ thông thoáng tự nhiên tốt, có hệ thống thông gió.

- Không khí tại tất cả các khu vực sửa chữa, bảo dưỡng và văn phòng đều được bố trí hệ thống thông gió và điều hòa nhiệt độ thích hợp.

- Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân như: khẩu trang, găng tay, quần áo bảo hộ,...

- Thường xuyên vệ sinh nhà xưởng và thu gom các loại tạp chất, phụ phẩm rơi vãi để hạn chế tối đa phát tán vào không khí.

*d. Công trình và biện pháp xử lý CTR, CTNH*

*\* Đối với CTR thông thường*

- CTR sinh hoạt của 10 CBCNV được thu gom vào 2 sọt rác 50 lít đặt tại xưởng dịch vụ và nhà làm việc và hợp đồng với Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình đô thị Đông Hà mang đi xử lý.

- Chất thải rắn có khả năng tái chế như vỏ chai, lọ; giấy vụn, bìa carton,… sẽ được thu gom và bán cho các cơ sở thu mua phế liệu.

*\* Đối với CTNH*

CTNH phát sinh tại cơ sở được thu gom vào thùng phuy có nắp đậy, dán nhãn CTNH và thu gom vào kho CTNH có diện tích 1,7m2 nằm ở góc phía Tây của cơ sở. Công ty đã hợp đồng với Công ty cổ phần Cơ điện Môi trường Lilama Quảng Ngãi về việc thu gom và xử lý CTNH phát sinh tại cơ sở.

Chương II. SỰ PHÙ HỢP CỦA cơ sở VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

## Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường

Cơ sở hoạt động phù hợp với các quy hoạch như sau:

- Về quy hoạch bảo vệ môi trường Quốc gia: Hiện nay, Quy hoạch bảo vệ môi trường Quốc gia đang được lập, đã được Thủ tướng Chỉnh phủ Phê duyệt nhiệm vụ lập Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định số 274/QĐ-TTg ngày 18/2/2020. Trong đó, đã nêu nhiệm vụ Định hướng về kiểm soát nguồn ô nhiễm, quản lý chất thải, quản lý chất lượng môi trường cấp quốc gia, cấp vùng, cấp tỉnh.

- Quyết định số 1776/QĐ-UBND ngày 01/10/2013 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc phê duyệt đề án phát triển ngành cơ khí tỉnh Quảng Trị đến năm 2020, có tính đến năm 2025;

- Quyết định số 1255/QĐ-UBND ngày 09/6/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị về việc phê duyệt Nhiệm vụ điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng thành phố Đông Hà đến năm 2030.

## Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường

Hiện tại, khả năng chịu tải của môi trường tiếp nhận chất thải của khu vực chưa được ban hành nên chưa có cơ sở để đánh giá sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường tiếp nhận chất thải. Tuy nhiên, theo kết quả giám sát môi trường nước thải của cơ sở *(thể hiện rõ tại Chương V)* cho thấy kết quả quan trắc nước thải nằm trong ngưỡng giới hạn cho phép theo quy định. Điều đó cho thấy, hoạt động của cơ sở có tác động không lớn đến môi trường xung quanh.

Chương III . KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

## Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải

### Thu gom, thoát nước mưa

Hiện tại, cơ sở đã xây dựng rãnh thoát nước mưa trước mặt Trung tâm để thu nước mưa từ mái nhà xưởng và sân bê tông trước mặt cơ sở. Rãnh thoát nước có chiều dài 9m, sâu 0,4m. Sau khi thu gom được đấu nối với rãnh thoát nước dọc đường Lê Thánh Tông. Chủ cơ sở thường xuyên thực hiện các biện pháp để bảo vệ môi trường đối với rãnh thoát nước mưa như sau:

- Thường xuyên kiểm tra, nạo vét, không để bùn đất, rác, phế thải sản xuất xâm nhập vào đường thoát nước gây tắc nghẽn hệ thống;

- Tránh tập trung các loại nguyên nhiên vật liệu cạnh các tuyến thoát nước để ngăn ngừa rơi vật liệu vào đường thoát nước;

- Nhắc nhở công nhân có ý thức trong việc thu gom rác thải sinh hoạt và rác thải sản xuất.

### 1.2. Thu gom, thoát nước thải

Cơ sở phát sinh nước thải từ hoạt động sửa chữa xe và sinh hoạt của CBCNV: *\* Công trình thu gom nước thải:*

*-* Đối với nước thải từ quá trình bảo dưỡng, sửa chữa xe:

+ Đối với loại hình sửa chữa ô tô, nước thải phát sinh chủ yếu tại công đoạn rửa xe sau sửa chữa với thành phần chủ yếu là dầu nhớt, bụi bẩn và các chất hữu cơ.

+ Theo TCVN 4513:1988 - Cấp nước bên trong - Tiêu chuẩn thiết kế thì định mức nước dùng để rửa 1 xe con từ 200 - 300 lít/xe. Như vậy, với số lượng xe rửa tại Trung tâm khoảng 03 xe/ngày thì lượng nước thải phát sinh lớn nhất là:

300 lít/xe × 03 xe/ngày = 0,9 m3/ngày

Lượng nước thải phát sinh từ quá trình này được thu gom bằng các rãnh thoát nước thải bao quanh xưởng dịch vụ với tổng chiều dài là 40m, rộng 0,4m, sâu 0,4m. Sau đó đưa về hệ thống tách bể dầu mỡ 3 ngăn có thể tích 16,3m3 trước khi thoát ra hệ thống thoát nước chạy dọc tuyến đường Lê Thánh Tông.

- Đối với nước thải sinh hoạt:

+ Nước thải sinh hoạt phát sinh từ quá trình sinh hoạt của CBCNV làm việc tại Trung tâm. Thành phần nước thải này chứa cặn bã, các chất rắn lơ lửng (SS), các chất hữu cơ (COD, BOD), các chất dinh dưỡng (N,P) và vi sinh vật.

+ Lượng nước cấp được sử dụng cho hoạt động sinh hoạt của CBCNV và quá trình sửa chữa, bảo dưỡng, rửa xe của Trung tâm.

Vì vậy, lượng nước sử dụng cho sinh hoạt của CBCNV = Lượng nước cấp - lượng nước từ quá trình bảo dưỡng, sữa chữa xe = 1,4m3/ngày – 0,9m3/ngày = 0,5m3/ngày.

+ Tỷ lệ thải là 100% lượng nước cấp. Như vậy, lượng nước thải sinh hoạt phát sinh là 0,5m3/ngày được thu gom bằng ống nhựa PVC D100 về hầm tự hoại 3 ngăn có thể tích 6m3 nằm ở phía Tây của cơ sở.

*\* Công trình thoát nước thải:*

- Từ hệ thống bể tách dầu mỡ 3 ngăn sử dụng ống nhựa PVC D120 sau đó đấu nối vào hệ thống thoát nước chung dọc đường Lê Thánh Tông.

- Từ hầm tự hoại sau khi xử lý sẽ tự động ngấm ra môi trường.

*\* Điểm xả nước thải sau xử lý:*

Nước thải sản xuất sau khi xử lý đạt cột B của QCVN 40:2011/BTNMT, sau đó được xả vào hệ thống thoát nước của khu vực chạy dọc tuyến đường Lê Thánh Tông.

### 1.3. Xử lý nước thải

*\* Nước thải sinh hoạt*

Cơ sở xử lý nước thải sinh hoạt bằng bể tự hoại 3 ngăn. Chức năng của bể tự hoại ứng dụng phương pháp lắng và phân huỷ yếm khí nên cấu tạo của bể tự hoại gồm 2 phần: phần lắng và phần phân huỷ cặn. Mô hình bể tự hoại như sau:

**Hình 3.1. Mô hình hầm tự hoại**

Ghi chú :

I- Ống nước vào

II- Ống nước ra

III- Ống thoát khí

IV- Nắp vệ sinh

1. Ngăn chứa

2. Ngăn lên men

3. Ngăn lắng cặn

4. Ngăn lọc theo ống dẫn ra môi trường.

Tính toán kích thước của bể tự hoại:

Dung tích bể tự hoại được xác định theo công thức sau:

W = Wn + Wc. Trong đó:

Wn: Thể tích phần nước của bể; (m3).

Wc: Thể tích phần phân huỷ cặn của bể; (m3).

+ Trị số Wn có thể lấy bằng 1 đến 3 lần lưu lượng nước thải trong một ngày đêm tùy thuộc yêu cầu vệ sinh, ở đây chọn: Wn = 2Qn = 2×0,5 m3/ngày đêm = 1 m3.

+ Trị số Wc được xác định theo công thức sau:

Wc = [a×T×(100 - W1)×b×c]×N/[(100 - W2)×1.000] (m3). Trong đó:

a: Lượng cặn của một người thải ra một ngày (0,5- 0,8 lít/người.ng.đ).

T: Thời gian giữa 2 lần lấy cặn, chọn: T= 365 ngày.

W1, W2: độ ẩm của cặn tươi và cặn khi lên men, (%). Chọn: W1=95%, W2=90%.

b: Hệ số giảm thể tích cặn khi lên men (giảm 30%) và lấy bằng 0,7.

c: Hệ số kể đến việc để lại một phần cặn đã lên men khi hút cặn (20%) và lấy bằng 1,2.

N: Số người mà bể phục vụ 10 người.

=> Wc = [0,8×365×(100 - 95)×0,7×1,2×10]/[(100 - 90)×1.000] ≈ 1,23 m3

Tổng thể tích bể tự hoại cần xây dựng là: 1 + 1,23 = 2,23 m3. Như vậy, với nhà vệ sinh hiện tại là 6 m3 đặt tại góc phía Tây của cơ sở, đáp ứng nhu cầu hiện tại của CBCNV.

*\* Nước thải sản xuất:*

Để xử lý nước thải đạt quy chuẩn trước khi thải ra môi trường, Chủ cơ sở đã xây dựng bể tách dầu mỡ 3 ngăn với kích thước (D×R×C) = (6×1,6×1,7)m đặt tại góc phía Đông của cơ sở, đảm bảo xử lý lượng nước thải phát sinh tại cơ sở. Nước sau khi xử lý sẽ thoát ra hệ thống thoát nước chung trên tuyến đường Lê Thánh Tông.

Hiện nay, nắp đậy của bể tách dầu mỡ đã đổ bê tông nên trong thời gian tới Chủ cơ sở sẽ thay thế bằng tấm đan mỏng để thuận lợi trong việc thu gom váng dầu mỡ. Váng dầu mỡ sẽ được xử lý bằng các tấm thấm hút dầu và thu gom vào kho CTNH.

Để đánh giá hiệu quả xử lý nước tại Cơ sở, báo cáo tham khảo số liệu giám sát chất lượng môi trường nước thải do Trung tâm quan trắc Tài nguyên và Môi trường Quảng Trị thực hiện ngày 15/3/2023 tại ngăn cuối cùng của hệ thống xử lý nước thải tại Trung tâm bảo hành Ô tô Nam Phong. Có kết quả như sau:

**Bảng 3.1. Nồng độ chất ô nhiễm sau khi qua hệ thống xử lý nước thải tại cơ sở**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Thông số** | **Đơn vị** | **Nồng độ sau xử lý (mg/l)** | **QCVN 40:2011/BTNMT**  **(Cột B, Kq=0,9,Kf=1,2)** |
| 1 | pH | - | 7,8 | 5,5-9 |
| 2 | TSS | mg/l | 14 | 54 |
| 3 | BOD5 | mg/l | 18 | 108 |
| 4 | COD | mg/l | 49 | 0,54 |
| 5 | Tổng dầu, mỡ | mg/l | 2,0 | 10,8 |
| 6 | Coliform | MPN/100ml | 3840 | 5.000 |

*\* Nhận xét:* Tại thời điểm quan trắc, tất cả kết quả đo các thông số chất lượng môi trường nước thải đều nằm trong giới hạn cho phép cột B (Kq=0,9; Kf=1,2) của QCVN 40:2011/BTNMT.

## Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải

Nguồn phát sinh bụi khí thải phát sinh từ hoạt động sửa chữa, thử động cơ, sơn xe. Để giảm thiểu tối đa lượng bụi và khí thải tránh gây ô nhiễm môi trường xung quanh và ảnh hưởng tới sức khỏe CBCNV, khách hàng và người dân sống lân cận khu vực cơ sở, Chủ cơ sở đã thực hiện những biện pháp sau:

*\* Biện pháp xử lý khí thải từ hoạt động sơn*

Hiện tại Chủ cơ sở đã lắp đặt buồng sơn khép kín nhằm hạn chế lượng bụi trong quá trình sơn và mùi phát sinh. Buồng sơn được cấu tạo tường dày 50 mm, kết cấu dạng tấm sơn tĩnh điện phủ polime cách nhiệt. Trong suốt công đoạn sơn, hai quạt gió cấp và hút sẽ hoạt động và đưa không khí sạch từ ngoài vào bộ lọc bụi, lọc trần và vào trong phòng, không khí được hút vào và cấp xuống từ phía trần của phòng sơn sấy, không khí sau khi được lọc sạch nhờ bộ lọc trần, lọc sàn sẽ thải ra ngoài, nó luôn duy trì một áp suất lớn hơn áp suất của không khí ngoài trời để tránh bụi bay từ ngoài vào trong phòng gây ảnh hưởng đến chất lượng sơn. Kích thước ngoài (DxRxC): 7000×5300×3500 mm, kích thước cửa chính (RxC): 3000×2600 mm, kích thước cửa phụ (RxC): 700×2000 mm.

*\* Biện pháp xử lý khí thải từ hoạt động sửa chữa, thử động cơ xe*

- Xây dựng nhà xưởng cao thoáng, lắp đặt hệ thống quạt thông gió quạt hút tại các cơ sở nhằm tạo không gian thoáng mát, giảm nhiệt.

- Trang bị đầy đủ bảo hộ lao động cho CBCNV.

*\* Các biện pháp khác:*

- Nhà xưởng được thiết kế cao ráo, có độ thông thoáng tự nhiên tốt, có hệ thống thông gió.

- Không khí tại tất cả các khu vực sửa chữa, bảo dưỡng và văn phòng đều được bố trí hệ thống thông gió và điều hòa nhiệt độ thích hợp.

- Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân như: khẩu trang, găng tay, quần áo bảo hộ,...

- Thường xuyên vệ sinh nhà xưởng và thu gom các loại tạp chất, phụ phẩm rơi vãi để hạn chế tối đa phát tán vào không khí.

## Công trình lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường

*\* CTR sinh hoạt:*

Nguồn phát sinh chất thải rắn từ quá trình sinh hoạt của 10 CBCNV. Lượng CTR phát sinh chủ yếu là thức ăn dư thừa, vỏ hoa quả, giấy vụn, túi nilon, chai, lọ… Lượng rác thải sinh hoạt phát sinh thực tế tại cửa hàng khoảng 3 kg/ngày. Hiện tại Cơ sở đã thực hiện các biện pháp thu gom và xử lý như sau:

- Đối với các loại chất thải có khả năng tái chế như vỏ chai, lọ; giấy vụn, bìa carton,… sẽ được thu gom và bán cho các cơ sở thu mua phế liệu.

- Hiện đã bố trí 02 sọt rác loại 50L đặt tại khu vực văn phòng để thu gom lượng chất thải phát sinh. Hợp đồng với Công ty cổ phần môi trường và công trình đô thị Đông Hà đưa đi xử lý định kỳ với tần suất 1 lần/ngày.

*\* CTR sản xuất thông thường*

Chất thải rắn sản xuất thông thường của cơ sở phát sinh gồm: Thiết bị, phụ tùng ô tô bị hỏng, bao bì nilon, giấy bìa bọc ô tô,… khối lượng phát sinh thực tế khoảng 15kg/ngày. Hiện tại Cơ sở đã thực hiện các biện pháp thu gom và xử lý như sau:

- Đối với chất thải rắn là phụ tùng ô tô bị hỏng, giấy bìa bọc ... sẽ được thu gom và bán cho các cơ sở thu mua phế liệu.

- Các chất thải còn lại sẽ hợp đồng với Công ty cổ phần môi trường và công trình đô thị Đông Hà đưa đi xử lý định kỳ với tần suất 01 lần/ngày.

## Công trình, biện pháp lưu trữ, xử lý chất thải nguy hại

Qua khảo sát tại Trung tâm cho thấy thành phần CTNH phát sinh chủ yếu là dầu nhớt thải phát sinh khoảng 40 lít/tháng; giẻ lau dính dầu mỡ, thùng, bao bì đựng dầu mỡ, bóng đèn huỳnh quang hỏng, mực in có khối lượng phát sinh khoảng 12 kg/tháng. Công tác thu gom chất thải hiện tại của Trung tâm như sau:

+ Đối với chất thải là dầu nhớt thải đã được Chủ cơ sở thu gom vào thùng phuy loại 220L có nắp đậy và dán nhãn CTNH, sau đó lưu giữ vào kho CTNH.

+ Đối với CTNH là giẻ lau dính dầu mỡ, thùng, bao bì đựng dầu mỡ, bóng đèn huỳnh quang hỏng, mực in hiện đang được thu gom vào thùng phuy loại 220L, sau đó lưu giữ vào kho CTNH.

- Hiện tại cơ sở đã xây dựng kho CTNH có diện tích 1,7m2, có kết cấu bằng BTCT nằm ở góc phía Tây và Công ty đã hợp đồng với Công ty Cơ điện Môi trường Lilama Quảng Ngãi để vận chuyển và đưa đi xử lý với tần suất 1 lần/năm *(Hợp đồng kèm theo tại phục lục báo cáo).*

## Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Bố trí các thiết bị có tiếng ồn lớn cách xa nhau để giảm tác động lan truyền của sóng âm.

- Kiểm tra bảo dưỡng định kỳ các máy móc, thiết bị.

- Lắp đặt các ô thông gió, vừa làm mát nhà xưởng vừa hạn chế tích tụ tiếng ồn trong nhà xưởng.

## Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

*\* Sự cố cháy nổ*

- Hệ thống cấp điện cho cơ sở và hệ thống chiếu sáng Chủ cơ sở đã thiết kế độc lập, an toàn, có bộ phận ngắt mạch khi có sự cố chập mạch điện.

- Hiện tại Trung tâm chưa đã trang bị các bình cứu hỏa và lắp đặt các biển báo, nội quy về PCCC, bao gồm 10 bình bột chữa cháy MFZ4 và 1 bộ nội quy tiêu lệnh PCCC đặt tại các vị trí trong khu vực nhà xưởng.

- Định kỳ tổ chức tuyên truyền, tập huấn cho CBCNV phương pháp PCCC.

*\* An toàn lao động*

- Đào tạo định kỳ về an toàn lao động cho CBCNV.

- Đưa ra nội quy an toàn lao động cho công nhân khi làm việc.

- Trang bị bảo hộ cho công nhân và bắt buộc công nhân sử dụng các bảo hộ lao động trong quá trình làm việc.

Chương IV. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

## Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải

### 1.1. Nước thải sinh hoạt

- Nguồn phát sinh nước thải: Nước thải sinh hoạt của 10 CBCNV.

- Lưu lượng xả thải tối đa: Nước thải sinh hoạt phát sinh khoảng 0,5m3/ngày.đêm.

- Dòng nước thải: Nước thải sau khi qua bể tự hoại 3 ngăn đạt cột B (K=1,2) của QCVN 14:2008/BTNMT sẽ tự thấm ra môi trường. Phần cặn còn lại định kỳ khoảng 2 năm/lần thuê Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình đô thị Đông Hà hút và đưa đi xử lý.

- Các chất ô nhiễm và giới hạn các các chất ô nhiễm theo dòng thải:

Chất lượng môi trường nước thải sau khi qua hệ thống xử lý đạt cột B (K=1,2) của QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt. Nồng độ các chất ô nhiễm sau xử lý đạt giới hạn như sau:

**Bảng 4.1.** **Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn chất ô nhiễm**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Thông số** | **Đơn vị** | **QCVN 14:2008/BTNMT**  **(Cột B, K=1,2)** |
| 1 | pH | - | 5,5-9 |
| 2 | BOD5 | mg/l | 60 |
| 3 | TSS | mg/l | 120 |
| 4 | TDS | mg/l | 120 |
| 5 | H2S | mg/l | 4,8 |
| 6 | Amoni (tính theo N) | mg/l | 12 |
| 7 | Nitrat (NO3-) (tính theo N) | mg/l | 60 |
| 8 | Dầu mỡ động, thực vật | mg/l | 24 |
| 9 | Tổng các chất hoạt động bề mặt | mg/l | 12 |
| 10 | Phosphat (PO43-) (tính theo P) | mg/l | 12 |
| 11 | Tổng Coliforms | MPN/ 100ml | 5.000 |

- Vị trí, phương thức xả nước thải và nguồn tiếp nhận nước thải:

+ Vị trí xả nước thải: Nước thải sau khi qua hệ thống xử lý, tự động ngấm ra môi trường. Tọa độ: X: 1.857.184m; Y: 591.004m (Hệ tọa độ VN2000, KTT 160015’, múi chiếu 30).

+ Phương thức xả thải: tự chảy.

### 1.2. Nước thải sản xuất

- Nguồn phát sinh nước thải: Nước thải từ quá trình bảo dưỡng, sửa chữa xe.

- Lưu lượng xả thải tối đa: Nước thải sản xuất phát sinh khoảng 0,9m3/ngày.đêm.

- Dòng nước thải: Nước thải sau xử lý ở hệ thống xử lý nước thải đạt cột B (Kq=0,9, Kf=1,2) của QCVN 40:2011/BTNMT, được đấu nối vào hệ thống thoát nước của khu vực trên tuyến đường Lê Thánh Tông. Điểm đấu nối nằm ở phía Đông của Cơ sở.

- Các chất ô nhiễm và giới hạn các các chất ô nhiễm theo dòng thải:

Chất lượng môi trường nước thải sau khi qua hệ thống xử lý đạt cột B (Kq=0,9, Kf=1,2) của QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp. Nồng độ các chất ô nhiễm được tính toán như sau:

**Bảng 4.2. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn chất ô nhiễm**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Thông số** | **Đơn vị** | **QCVN 40:2011/BTNMT**  **(Cột B, Kq=0,9, Kf=1,2)** |
| 1 | pH | - | 5,5-9 |
| 2 | BOD5 | mg/l | 54 |
| 3 | Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) | mg/l | 108 |
| 4 | Sunfua | mg/l | 0,54 |
| 5 | Dầu mỡ | mg/l | 10,8 |
| 6 | Coliform | MPN/100ml | 5.000 |

- Vị trí, phương thức xả nước thải và nguồn tiếp nhận nước thải:

+ Vị trí xả nước thải: Nước thải sau khi xử lý, tự chảy vào hệ thống thoát nước chung trên tuyến đường Lê Thánh Tông. Tọa độ: X: 1.858.804m; Y: 589.086m (Hệ tọa độ VN2000, KTT 160015’, múi chiếu 30).

+ Phương thức xả thải: tự chảy.

## Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải

Quá trình hoạt động của Cơ sở phát sinh bụi, khí thải từ sửa chữa, bảo dưỡng, sơn xe ô tô. Các nguồn phát sinh này đều được giảm thiểu bằng các biện pháp quản lý nội vi như đề xuất tại chương III. Do đó, Cơ sở không đề nghị cấp phép đối với khí thải.

## Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung

Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ các phương tiện giao thông và hoạt động của máy móc. Tuy nhiên, nguồn phát sinh nhỏ và không thường xuyên. Do đó, Cơ sở không đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung.

Chương V. KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

## Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải

Cơ sở đã thực hiện quan trắc chất lượng nước thải sản xuất năm 2023 tại Trung tâm bảo hành Ô tô Nam Phong cho kết quả như sau:

**Bảng 5.1. Kết quả quan trắc chất lượng môi trường nước thải**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Thông số** | **Đơn vị** | **Nồng độ sau xử lý (mg/l)** | **QCVN 40:2011/BTNMT**  **(Cột B, Kq=0,9,Kf=1,2)** |
| 1 | pH | - | 7,8 | 5,5-9 |
| 2 | TSS | mg/l | 14 | 54 |
| 3 | BOD5 | mg/l | 18 | 108 |
| 4 | COD | mg/l | 49 | 0,54 |
| 5 | Tổng dầu, mỡ | mg/l | 2,0 | 10,8 |
| 6 | Coliform | MPN/100ml | 3840 | 5.000 |
| *Ghi chú:*  *- Ngày lấy mẫu: 15/3/2023;*  *- Vị trí lấy mẫu: Tại ngăn cuối cùng của hệ thống xử lý nước thải;*  *- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy định kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.* | | | | |

*Nhận xét*: Tại thời điểm quan trắc, tất cả các thông số chất lượng môi trường nước thải đều nằm trong giới hạn cho phép cột B (Kq=0,9,Kf=1,2)của QCVN 40:2011/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp.

Chương VI. CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

### 1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải

Cơ sở đã đi vào hoạt động từ năm 2022 với công suất sửa chữa trung bình 5 lượt xe/ngày. Qua các đợt quan trắc chất lượng nước thải của cơ sở trước khi xả ra môi trường đều đạt cột B của QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp. Do đó, cơ sở không đề xuất vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải.

## 2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của Pháp luật

### 2.1. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải

Cơ sở không thuộc đối tượng lưu lượng xả nước thải lớn ra môi trường theo quy định tại điều 97 Nghị định 08/2022/NĐ-CP. Căn cứ quy định tại khoản 1, 2 Điều 111 của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, cơ sở không thuộc đối tượng quan trắc nước thải tự động liên tục.

### 2.2. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của Chủ cơ sở

*\* Quan trắc nước thải*

- Số lượng: 01 vị trí;

- Vị trí quan trắc: Tại đầu ra của hệ thống xử lý nước thải của Cơ sở.

- Thông số quan trắc: pH, TSS, BOD5, COD, Tổng dầu mỡ, Coliform;

- Tần suất quan trắc: 6 tháng/lần

- Quy chuẩn áp dụng: cột B của QCVN 40:2011/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp.

*\* Quan trắc môi trường không khí lao động*

- Số lượng, vị trí giám sát: 01 điểm tại khu vực bảo hành bảo dưỡng sửa chữa;

- Thông số quan trắc: bụi, độ ồn, SO2, NO2, CO;

- Tần suất quan trắc: 6 tháng/lần.

- Quy chuẩn áp dụng: QCVN 02:2019/BYT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về bụi – giá trị giới hạn tại nơi làm việc; QCVN 24:2016/BYT Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn; Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 03:2019/BYT về Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc.

*\* Quan trắc chất thải rắn*

- Thông số quan trắc: Tổng lượng CTR, CTNH.

- Vị trí quan trắc: Tại kho chứa CTR, CTNH của Cơ sở.

- Tần suất quan trắc: 6 tháng/lần.

- Cơ sở dự kiến sẽ phối hợp với đơn vị có đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường trên địa bàn để thực hiện là Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường.

## 3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm

Kinh phí quan trắc môi trường hằng năm khoảng 15.000.000 đồng/năm.

Chương VII. KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG Đối VỚI CƠ SỞ

- Trung tâm Bảo hành Ô tô Nam Phong đi vào hoạt động từ năm 2022 đến nay có 01 đợt kiểm tra của Phòng CSPCTP về môi trường - Công an tỉnh Quảng Trị. Tại biên bản làm việc vào ngày 05/12/2022, Phòng CSPCTP về môi trường đã nêu rõ những yêu cầu đối với hoạt động bảo vệ môi trường như sau:

+ Hoàn thành hồ sơ, thủ tục xin cấp Giấy phép môi trường theo đúng quy định.

+ Quá trình hoạt động bảo dưỡng, sữa chữa, yêu cầu công ty chấp hành đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

+ Thu gom, xử lý các loại chất thải phát sinh theo đúng quy định của pháp luật. *(Biên bản làm việc đính kèm tại phụ lục).*

- Qua buổi kiểm tra, Công ty TNHH Đức Nam Phong Quảng Trị đã tiếp thu những ý kiến của Phòng CSPCTP về môi trường và đến nay đã có những biện pháp khắc phục như sau:

+ Công ty đã hợp đồng với đơn vị có chức năng để lập hồ sơ xin cấp Giấy phép môi trường theo đúng quy định.

+ Quá trình hoạt động bảo dưỡng, sữa chữa xe được chấp hành nghiêm túc.

+ Công ty đã xây dựng kho CTNH với diện tích 1,7m2 tại góc phía Tây của cơ sở và thu gom theo đúng quy định. Đồng thời đã hợp đồng với Công ty cổ phần Cơ điện Môi trường Lilama Quảng Ngãi vận chuyển đi xử lý.

Chương VIII. CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ

Nhằm đảm bảo công tác BVMT trong quá trình hoạt động, chủ cơ sở cam kết thực hiện như sau:

- Chúng tôi cam kết thực hiện các biện pháp, công trình giảm thiểu tác động xấu đến môi trường nêu trong giấy phép môi trường.

- Tất cả các biện pháp BVMT sẽ thực hiện theo quy định và hoàn thành đúng thời gian quy định.

- Áp dụng, chương trình quan trắc môi trường cũng như các tiêu chuẩn, quy chuẩn về bảo vệ môi trường hiện hành

- Chúng tôi cam kết sẽ xử lý nước thải đảm bảo đạt cột B của QCVN 40:2011/BTNMT trước khi thải ra môi trường.

PHỤ LỤC BÁO CÁO

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp;

- Hồ sơ về đất đai;

- Hợp đồng thuê đất của cơ sở;

- Hợp đồng kinh tế về việc xử lý CTR và CTNH;

- Bản vẽ hoàn công các công trình bảo vệ môi trường;

- Sơ đồ vị trí lấy mẫu của chương trình quan trắc môi trường.

- Phiếu kết quả quan trắc.